

Số: 1005 /PVCFC-IR

Cà Mau, ngày 25 tháng 08 năm 2020

V/v báo cáo tài chính bán niên năm 2020
đã soát xét

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Mã chứng khoán: DCM

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2020 đã soát xét của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 25/08/2020.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng bán niên năm 2020;
- BCTC hợp nhất bán niên năm 2020;
- Công văn số 988/PVCFC-TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: *88* /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD
giữa 6 tháng năm 2020 và 6 tháng năm 2019.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày *21* tháng *8* năm 2020

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD 6 tháng năm 2020 so với 6 tháng năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu 6 tháng đầu năm 2020	Số liệu 6 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch giữa 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	378,74	320,18	58,56	18,29%	
Chi phí thuế TNDN	17,01	23,07	(6,06)	-26,27%	
Chi phí thuế TNDNHL	6,17	0,89	5,28	596,95%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	355,56	296,23	59,34	20,03%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	383,38	325,15	58,23	17,91%	
Chi phí thuế TNDN	17,22	23,82	(6,60)	-27,72%	
Chi phí thuế TNDNHL	6,95	1,23	5,72	465,20%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	359,21	300,10	59,11	19,70%	

Tại báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2020, doanh thu giảm 188,15 tỷ đồng, giá vốn hàng bán giảm 272,99 tỷ đồng (tương ứng giảm lần lượt 5,31% và 9,35%) so với 6 tháng năm 2019; doanh thu hoạt động tài chính giảm 7,69 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 20,3 tỷ đồng (tương ứng giảm lần lượt 11,17% và 31,76%) so với cùng kỳ năm 2019. Làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ tăng 59,34 tỷ đồng và Công ty mẹ- con tăng 59,11 tỷ đồng. Cụ thể như sau:


- Chi phí khí giảm làm cho giá thành giảm dẫn đến giá vốn 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.
- Giá bán Urê thương mại bình quân 6 tháng đầu năm 2020 giảm khoảng 13% so với cùng kỳ năm 2019 làm cho doanh thu giảm.

Doanh thu giảm, giá vốn hàng bán giảm, tuy nhiên do giá vốn giảm với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

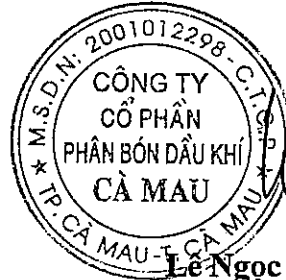
Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (đề b/c);
- BKS - PVCFC (đề b/c);
- TGD - PVCFC (đề b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR 

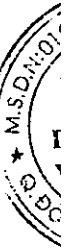
**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38

250
NG
NH
OY
TN
DA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)
Ông Văn Tiến Thanh	Ủy viên
Ông Trần Mỹ	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Phương	Ủy viên
Ông Lê Đức Quang	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Chí Nguyễn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)

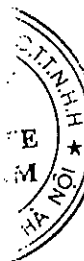
Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020)
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

*Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 135/UQ-PVCFC
ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Giám
đốc Công ty)*

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

Số: 0221 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2020, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

01/01/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.082.838.003.607	4.196.716.702.031
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	561.252.498.068	464.482.357.354
1. Tiền	111		561.252.498.068	364.482.357.354
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.902.000.000.000	2.002.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.902.000.000.000	2.002.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		331.381.501.165	402.606.894.510
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.760.797.220	2.168.871.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	53.371.412.004	55.224.799.967
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	257.249.291.941	345.213.223.543
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.262.922.586.535	1.254.522.737.374
1. Hàng tồn kho	141		1.262.922.586.535	1.263.237.002.374
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(8.714.265.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.281.417.839	73.104.712.793
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	14.956.018.483	47.806.946.873
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.809.712.506	24.728.755.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	515.686.850	569.010.104
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.290.644.182.451	5.881.333.459.145
I. Tài sản cố định	220		4.479.001.164.084	5.128.788.379.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.432.478.858.018	5.075.660.813.367
- Nguyên giá	222		14.085.093.685.452	14.083.383.273.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.652.614.827.434)	(9.007.722.460.141)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	46.522.306.066	53.127.566.250
- Nguyên giá	228		129.075.664.501	129.075.664.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82.553.358.435)	(75.948.098.251)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		771.053.290.905	698.506.086.885
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	771.053.290.905	698.506.086.885
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.826.250.000	20.826.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.763.477.462	33.212.742.643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	19.763.477.462	27.044.566.792
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	6.168.175.851
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.373.482.186.058	10.078.050.161.176


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

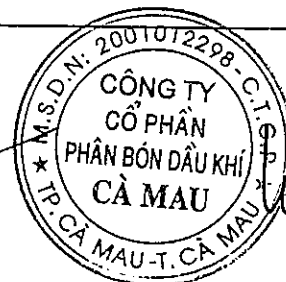
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.977.605.139.793	4.007.600.002.218
I. Nợ ngắn hạn	310		2.515.472.259.484	3.250.602.273.599
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	604.588.233.828	859.018.733.732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	71.613.843.253	44.732.968.638
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14.736.011.602	20.696.725.278
4. Phải trả người lao động	314		54.523.496.928	90.397.473.692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	87.442.538.026	792.948.107.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	201.078.429.539	202.428.447.646
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.243.573.480.382	1.137.286.519.882
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	150.655.195.733	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.261.030.193	103.093.296.913
II. Nợ dài hạn	330		462.132.880.309	756.997.728.619
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	325.930.655.112	619.200.574.573
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	136.202.225.197	137.797.154.046
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.395.877.046.265	6.070.450.158.958
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	6.395.877.046.265	6.070.450.158.958
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		383.942.768.854	348.386.378.931
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		717.934.277.411	428.063.780.027
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		428.379.024.427	145.779.545.002
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		289.555.252.984	282.284.235.025
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.373.482.186.058	10.078.050.161.176


 Huỳnh Thị Ngọc Hà
 Người lập biểu


 Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng




 Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	3.353.280.660.020	3.541.438.190.469
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	103.148.740.886	97.788.282.342
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.250.131.919.134	3.443.649.908.127
4. Giá vốn hàng bán	11	27	2.647.793.978.247	2.920.783.704.316
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		602.337.940.887	522.866.203.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	61.138.908.904	68.827.327.861
7. Chi phí tài chính	22	30	43.618.027.704	63.918.957.907
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.600.313.661	47.244.845.697
8. Chi phí bán hàng	25	31	167.326.872.164	154.576.257.869
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	79.331.629.079	91.976.738.227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		373.200.320.844	281.221.577.669
11. Thu nhập khác	31	32	6.528.553.099	39.264.208.409
12. Chi phí khác	32	32	985.131.349	303.785.357
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	5.543.421.750	38.960.423.052
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		378.743.742.594	320.182.000.721
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	17.011.667.514	23.076.061.540
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		6.168.175.851	885.740.823
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		355.563.899.229	296.220.198.358


Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu


Đinh Như Cường
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	378.743.742.594	320.182.000.721
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	650.951.741.232	643.688.522.694
Các khoản dự phòng	03	141.940.930.733	592.794.891.661
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.201.050.763	6.840.153.422
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(56.151.656.083)	(64.021.669.932)
Chi phí lãi vay	06	29.600.313.661	47.244.845.697
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.146.286.122.900	1.546.728.744.263
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	83.537.447.581	(3.890.941.249)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	314.415.839	(838.399.740.969)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(919.124.114.702)	(837.983.498.385)
Giảm chi phí trả trước	12	40.132.017.720	36.330.267.568
Tiền lãi vay đã trả	14	(35.768.794.806)	(46.230.619.253)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.626.610.369)	(31.350.315.461)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(47.018.321.246)	(24.845.905.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	249.732.162.917	(199.642.008.962)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(123.594.155.809)	(257.363.587.877)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.470.000.000.000)	(1.550.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.570.000.000.000	2.120.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.811.968.411	68.718.741.159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	35.217.812.602	381.355.153.282

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

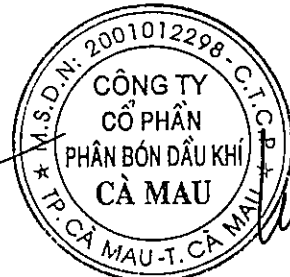
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.219.779.151.194	869.127.673.489
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.406.762.110.155)	(912.037.080.607)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.449.500)	(49.552.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(186.997.408.461)	(42.958.959.118)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	97.952.567.058	138.754.185.202
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	464.482.357.354	283.034.462.335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.182.426.344)	(374.220.279)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	561.252.498.068	421.414.427.258

Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2001012298 ngày 15 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 920 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 920).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản;
- Bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón

Công ty có 02 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Theo Biên bản kiểm tra, xác minh ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau, Thanh tra Chính phủ kiểm tra, xác minh về xác định giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ của công ty cổ phần, quyết toán vốn Nhà nước và thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược. Công ty đã ghi nhận các nội dung tại Biên bản kiểm tra, xác minh và đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để có văn bản giải trình về các nội dung nêu trên. Các điều chỉnh có liên quan (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức, lợi nhuận đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp của công ty mẹ phục vụ công tác cổ phần hoá và các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

|| 50
G H
I N
||

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng khoản phải trả Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	20 - 43
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3 - 6

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2020 là năm thứ năm Công ty được hưởng ưu đãi thuế giảm thuế suất và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ với cơ sở tính thuế thu nhập

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	1.506.833.333	922.976.736
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	559.745.664.735	363.559.380.618
Các khoản tương đương tiền	-	100.000.000.000
	<u>561.252.498.068</u>	<u>464.482.357.354</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.902.000.000.000	1.902.000.000.000	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.902.000.000.000	1.902.000.000.000	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được giữ tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-

Tình hình hoạt động của công ty con và các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ này				Kỳ trước				
	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận sau thuế	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận sau thuế	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận sau thuế
Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	99.027.154.537	98.494.441.351	532.713.186	112.831.210.318	110.282.253.251	2.548.957.067			
	Bán hàng	Mua hàng hóa	Cổ tức được chia	Bán hàng	Mua hàng hóa	Cổ tức được chia			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND			
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong kỳ	1.680.250.000	71.103.774.232	-	12.734.600.000	105.413.062.671	-			

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Huy Chính	6.969.500.000	-
Công ty TNHH Phúc Đông Hải	4.311.580.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	4.137.503.600	2.037.253.600
Các khách hàng khác	5.342.213.620	131.617.400
	20.760.797.220	2.168.871.000
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	4.142.574.700	2.060.283.600

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	30.597.955.738	30.597.955.738
Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	5.125.903.187	1.711.520.318
Các nhà cung cấp khác	17.647.553.079	22.915.323.911
	53.371.412.004	55.224.799.967
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	31.695.261.498	32.407.080.788

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	121.342.074.328	276.761.701.091
- Phải thu liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa (i)	121.342.074.328	276.761.701.091
Phải thu về trao đổi hàng hóa (ii)	72.000.000.000	-
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (iii)	42.113.438.319	40.992.205.704
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	15.335.512.332	17.995.824.660
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	6.059.216.678
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.204.923.100	541.370.100
Ký cược, ký quỹ	335.000.000	335.000.000
Phải thu khác	3.918.343.862	2.527.905.310
	257.249.291.941	345.213.223.543
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	122.851.395.064	278.271.021.827

- (i) Phản ánh lợi nhuận của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 đã chuyển thừa về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do ảnh hưởng của việc điều chỉnh đơn giá khí mà Công ty mua của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong giai đoạn này. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Theo các Hợp đồng trao đổi hàng số DAP/BCC-DCM/2019-1 ngày 02 tháng 01 năm 2020 và số DAP/BCC-DCM/2020-1 ngày 10 tháng 01 năm 2020, Công ty và Công ty TNHH Baconco đồng ý trao đổi phân bón DAP 64% với cùng số lượng, đơn giá và tính chất hàng hóa. Chất lượng hàng hóa được xác định theo kết quả kiểm tra của đơn vị giám định độc lập là Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol và Hợp đồng không đề cập đến nghĩa vụ thanh toán của các bên. Số dư phải thu về trao đổi hàng hóa tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 phản ánh toàn bộ giá trị phân bón DAP 64% đã được Công ty trao đổi, bàn giao cho Công ty TNHH Baconco. Công ty TNHH Baconco cũng đã bàn giao phần lớn phân bón DAP 64% theo các Hợp đồng trao đổi cho Công ty trong tháng 7 năm 2020.

- (iii) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã thanh toán lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 phải thu lại từ nhà thầu nước ngoài liên quan đến phần lãi vay khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 34).

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	441.112.895.973	-	393.965.924.970	-
Công cụ, dụng cụ	5.927.506.749	-	7.466.257.116	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	77.465.434.262	-	62.395.111.664	-
Thành phẩm	531.909.496.165	-	524.534.932.807	-
Hàng hoá	206.507.253.386	-	274.874.775.817	(8.714.265.000)
	1.262.922.586.535	-	1.263.237.002.374	(8.714.265.000)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	7.473.236.399	29.636.127.643
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	6.979.033.320	10.233.477.516
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	503.748.764	7.937.341.714
	14.956.018.483	47.806.946.873
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	17.184.584.780	23.487.222.345
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.457.963.224	3.398.658.496
Chi phí trả trước dài hạn khác	120.929.458	158.685.951
	19.763.477.462	27.044.566.792

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN ĐẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	3.462.742.006.171	10.425.926.612.446	74.985.444.354	60.359.236.722	59.369.973.815	14.083.383.273.508
Mua sắm mới trong kỳ	-	1.068.609.825	641.802.119	-	-	1.710.411.944
Số dư cuối kỳ	3.462.742.006.171	10.426.995.222.271	75.627.246.473	60.359.236.722	59.369.973.815	14.085.093.685.452
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.235.426.000.411	6.651.536.991.533	52.448.193.255	50.040.806.813	18.270.468.129	9.007.722.460.141
Khấu hao trong kỳ	150.172.386.655	489.742.161.344	3.045.068.866	1.802.783.498	129.966.930	644.892.367.293
Số dư cuối kỳ	2.385.598.387.066	7.141.279.152.877	55.493.262.121	51.843.590.311	18.400.435.059	9.652.614.827.434
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.227.316.005.760	3.774.389.620.913	22.537.251.099	10.318.429.909	41.099.505.686	5.075.660.813.367
Tại ngày cuối kỳ	1.077.143.619.105	3.285.716.069.394	20.133.984.352	8.515.646.411	40.969.538.756	4.432.478.858.018

Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" và Dự án "Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 4.194.293.015.594 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.802.188.993.656 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 286.128.802.189 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 203.946.823.074 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	22.194.885.567	14.080.000.000	92.800.778.934	129.075.664.501
Số dư cuối kỳ	22.194.885.567	14.080.000.000	92.800.778.934	129.075.664.501
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	6.287.242.058	14.080.000.000	55.580.856.193	75.948.098.251
Khấu hao trong kỳ	639.808.649	-	5.965.451.535	6.605.260.184
Số dư cuối kỳ	6.927.050.707	14.080.000.000	61.546.307.728	82.553.358.435
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	15.907.643.509	-	37.219.922.741	53.127.566.250
Tại ngày cuối kỳ	15.267.834.860	-	31.254.471.206	46.522.306.066

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 62.538.811.341 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 62.538.811.341 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy	763.843.377.044	693.410.659.894
Hệ thống tách CO2	1.523.123.735	-
Các công trình khác	5.686.790.126	5.095.426.991
	771.053.290.905	698.506.086.885

Công ty sử dụng toàn bộ giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm" với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 763.843.377.044 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 693.410.659.894 VND) để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CẢ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	414.144.169.047	414.144.169.047	459.336.702.198	459.336.702.198
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	36.825.354.858	36.825.354.858	80.176.252.657	80.176.252.657
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	33.022.986.823	33.022.986.823	14.937.099.919	14.937.099.919
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	27.250.548.834	27.250.548.834	21.579.663.510	21.579.663.510
Công ty Cổ phần Dầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	8.164.600.030	8.164.600.030	9.864.540.711	9.864.540.711
Phải trả cho các đối tượng khác	85.180.574.236	85.180.574.236	273.124.474.737	273.124.474.737
	604.588.233.828	604.588.233.828	859.018.733.732	859.018.733.732

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 36)

	521.448.654.033	521.448.654.033	589.575.808.757	589.575.808.757
--	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Yetak Group	24.230.114.400	-
Công ty TNHH Chhun Sok An	8.594.740.302	2.817.567
Công ty TNHH Five Star International Fertilizer Cambodia	5.780.000.000	-
Công ty TNHH Sayimex Ta Mchas Sre	4.101.300.000	-
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	5.057.851.400	1.931.739.000
Các khách hàng khác	23.849.837.151	42.798.412.071
	<u>71.613.843.253</u>	<u>44.732.968.638</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Tiền thuê đất	397.346.605	80.190.633	80.190.633	397.346.605
Thuế nhập khẩu	66.807.775	1.489.186.960	1.435.863.706	13.484.521
	<u>569.010.104</u>	<u>1.569.377.593</u>	<u>1.516.054.339</u>	<u>515.686.850</u>
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.074.510.840	3.074.510.840	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.000.332.385	17.011.667.514	18.626.610.369	14.385.389.530
Thuế tài nguyên	229.003.200	1.344.470.400	1.351.857.600	221.616.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.306.680.934	10.891.334.519	15.085.683.381	112.332.072
Thuế khác	160.708.759	1.527.107.819	1.671.142.578	16.674.000
	<u>20.696.725.278</u>	<u>33.852.091.092</u>	<u>39.812.804.768</u>	<u>14.736.011.602</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẪN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	22.676.901.282	17.013.452.519
Phải trả thuế GTGT không được khấu trừ	13.662.432.524	13.919.985.689
Lãi vay phải trả	12.788.445.188	18.956.926.333
Chi phí bảo lãnh phải trả	707.113.125	988.950.000
Phải trả tiền khí	-	614.394.302.700
Các khoản trích trước khác	37.607.645.907	127.674.490.577
	<u>87.442.538.026</u>	<u>792.948.107.818</u>

Trong đó:

Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	<u>15.977.882.381</u>	<u>628.314.288.389</u>
-----------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------	-------------------------------

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.371.817.205	124.371.817.205
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau" (i)	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 14/01/2015	12.219.608.894	12.219.608.894
- Thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	1.176.849.040	1.176.849.040
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
- Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn	12.127.492.279	4.250.058.935
Kinh phí công đoàn	1.228.195.660	1.400.357.040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.111.932.000	604.432.000
Phải trả ngắn hạn khác	6.387.578.966	15.950.369.037
	<u>201.078.429.539</u>	<u>202.428.447.646</u>
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	<u>180.223.230.634</u>	<u>180.223.230.634</u>

- (i) Theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau", Công ty nhận bàn giao tài sản cố định và tài sản lưu động của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán. Phần chênh lệch giữa giá trị tài sản nhận bàn giao theo giá trị quyết toán nêu trên và vốn điều lệ, vốn vay đã nhận được Công ty tạm ghi nhận là một khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số dư phải trả này sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND					
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	-	-	1.160.625.510.293	828.723.510.293	331.902.000.000	331.902.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cà Mau	-	-	1.068.723.510.293	828.365.760.293	240.357.750.000	240.357.750.000
	-	-	91.902.000.000	357.750.000	91.544.250.000	91.544.250.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	1.137.286.519.882	1.137.286.519.882	352.423.560.362	578.038.599.862	911.671.480.382	911.671.480.382
	1.137.286.519.882	1.137.286.519.882	1.513.049.070.655	1.406.762.110.155	1.243.573.480.382	1.243.573.480.382

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản vay ngắn hạn của Công ty với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Lãi suất áp dụng cho khoản vay với Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam lần lượt là 3,2%/năm và 4,9%/năm.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu thương mại (i)	76.157.339.509	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ (ii)	39.900.100.002	-
Chi phí an sinh xã hội và chi phí tiếp thị truyền thông (ii)	34.597.756.222	-
	<u>150.655.195.733</u>	<u>-</u>

- (i) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng tạm tính theo chính sách bán hàng được phê duyệt bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong đó, chủ yếu là chiết khấu thương mại của Urê thành phẩm với tỷ lệ tạm trích là 3,12% doanh thu thành phẩm Urê. Số chiết khấu thương mại này sẽ được điều chỉnh theo số quyết toán thực tế vào cuối năm tài chính.
- (ii) Trong kỳ, Công ty trích trước chi phí bảo dưỡng, chi phí an sinh xã hội và chi phí tiếp thị truyền thông theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 được phê duyệt theo Nghị quyết số 6954/NQ-DKVN ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số chi phí này sẽ được điều chỉnh theo số quyết toán thực tế vào cuối năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn	1.756.487.094.455	1.756.487.094.455	59.153.640.901	578.038.599.862	1.237.602.135.494	1.237.602.135.494
Nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Credit Agricole và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	878.180.002.077	878.180.002.077	-	253.940.002.077	624.240.000.000	624.240.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	491.490.582.540	491.490.582.540	-	245.552.923.500	245.937.659.040	245.937.659.040
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	336.191.468.685	336.191.468.685	59.153.640.901	65.889.414.000	329.455.695.586	329.455.695.586
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	50.625.041.153	50.625.041.153	-	12.656.260.285	37.968.780.868	37.968.780.868
- Chi nhánh Cà Mau						
	1.756.487.094.455	1.756.487.094.455	59.153.640.901	578.038.599.862	1.237.602.135.494	1.237.602.135.494

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 911.671.480.382
- Số phải trả sau 12 tháng 325.930.655.112

Các khoản vay dài hạn của Công ty được giải ngân bằng USD và VND để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi theo quy định của bên cho vay, lãi suất trong kỳ dao động từ 2,5%/năm đến 5,4%/năm đối với USD và từ 7,5%/năm đến 9,03%/năm đối với VND.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Vay bằng USD	870.177.659.040	1.369.670.584.617
Vay bằng VND	367.424.476.454	386.816.509.838
	<u>1.237.602.135.494</u>	<u>1.756.487.094.455</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	911.671.480.382	1.137.286.519.882
Trong năm thứ hai	260.040.036.375	507.137.178.349
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	65.890.618.737	112.063.396.224
	<u>1.237.602.135.494</u>	<u>1.756.487.094.455</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	911.671.480.382	1.137.286.519.882
Số phải trả sau 12 tháng	<u>325.930.655.112</u>	<u>619.200.574.573</u>

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ	137.797.154.046	156.508.475.924
- Sử dụng quỹ	(1.594.928.849)	(18.711.321.878)
Số dư cuối kỳ	<u>136.202.225.197</u>	<u>137.797.154.046</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	5.294.000.000.000	314.320.492.607	622.350.815.002	6.230.671.307.609
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	296.220.198.358	296.220.198.358
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trong kỳ	-	23.697.615.869	(23.697.615.869)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	(32.268.750.000)	(32.268.750.000)
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	(111.270.000)	(111.270.000)
Số dư cuối kỳ trước	5.294.000.000.000	338.018.108.476	862.493.377.491	6.494.511.485.967
Số dư đầu kỳ này	5.294.000.000.000	348.386.378.931	428.063.780.027	6.070.450.158.958
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	355.563.899.229	355.563.899.229
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 (i)	-	35.556.389.923	(35.556.389.923)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (ii)	-	-	(30.452.256.250)	(30.452.256.250)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 (ii)	-	-	315.244.328	315.244.328
Số dư cuối kỳ này	5.294.000.000.000	383.942.768.854	717.934.277.411	6.395.877.046.265

(i) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1161/NQ-PVCFC ngày 25 tháng 6 năm 2020.

(ii) Phân ánh số tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 bằng 3 tháng lương bình quân theo quỹ lương kế hoạch năm 2020 được phê duyệt và số điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 theo Công văn số 813/PVCFC-QTNL ngày 15 tháng 7 năm 2020 về việc chấp thuận kế hoạch lao động tiền lương năm 2020.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56%	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44%	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	100%	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1161/NQ-PVCFC ngày 25 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 với tỷ lệ 6% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 317.640.000.000 VND. Số cổ tức này sẽ được thực hiện chi trả trong thời gian tới.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	13.787.485	10.118.415
EUR	1.280	1.280

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau và một số hàng hóa phân bón khác sang thị trường nước ngoài với doanh thu khoảng 576 tỷ VND (doanh thu xuất khẩu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 262 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng khoảng 17% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

0112
 CÔNG
 TN
 3LO
 TẾT
 3 DA

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí, kết quả của từng bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Kỳ này	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	2.690.813.372.575	559.318.546.559	3.250.131.919.134
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.180.378.771.429)	(467.415.206.818)	(2.647.793.978.247)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	510.434.601.146	91.903.339.741	602.337.940.887
Chi phí hoạt động chung			(246.658.501.243)
Doanh thu hoạt động tài chính			61.138.908.904
Chi phí tài chính			(43.618.027.704)
Thu nhập khác			6.528.553.099
Chi phí khác			(985.131.349)
Lợi nhuận trước thuế			378.743.742.594
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(17.011.667.514)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(6.168.175.851)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			355.563.899.229
Kỳ trước	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	3.181.359.820.886	262.290.087.241	3.443.649.908.127
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.685.951.250.477)	(234.832.453.839)	(2.920.783.704.316)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	495.408.570.409	27.457.633.402	522.866.203.811
Chi phí hoạt động chung			(246.552.996.096)
Doanh thu hoạt động tài chính			68.827.327.861
Chi phí tài chính			(63.918.957.907)
Thu nhập khác			39.264.208.409
Chi phí khác			(303.785.357)
Lợi nhuận trước thuế			320.182.000.721
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(23.076.061.540)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(885.740.823)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			296.220.198.358

26. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Urê	2.734.446.499.920	2.666.963.017.204
- Bán trong nước	2.164.829.394.500	2.493.288.211.254
- Xuất khẩu	569.617.105.420	173.674.805.950
Doanh thu thành phẩm Amoniac	-	38.074.579.385
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	504.762.914.650	706.211.418.400
- Bán trong nước	497.859.448.600	618.204.694.150
- Xuất khẩu	6.903.466.050	88.006.724.250
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	114.071.245.450	130.189.175.480
	<u>3.353.280.660.020</u>	<u>3.541.438.190.469</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	103.148.740.886	97.788.282.342
	<u>103.148.740.886</u>	<u>97.788.282.342</u>
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	1.725.647.100	12.755.450.000

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn thành phẩm Urê	2.120.973.739.160	2.130.878.430.838
Giá vốn thành phẩm Amoniac	-	48.754.893.520
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	446.795.729.415	664.201.175.215
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	80.024.509.672	76.949.204.743
	<u>2.647.793.978.247</u>	<u>2.920.783.704.316</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.388.586.589.797	1.764.203.343.651
Chi phí nhân công	144.308.770.738	177.901.411.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	650.951.741.232	643.688.522.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.696.257.699	155.520.343.934
Chi phí khác bằng tiền	115.356.788.286	141.376.317.091
	<u>2.480.900.147.752</u>	<u>2.882.689.938.565</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	56.151.656.083	64.021.669.932
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.987.252.821	4.805.657.929
	61.138.908.904	68.827.327.861

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	29.600.313.661	47.244.845.697
Chiết khấu thanh toán	-	29.750.000
Phí bảo lãnh	1.387.812.927	2.634.348.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.629.901.116	14.010.013.299
	43.618.027.704	63.918.957.907

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	12.072.143.075	15.454.711.230
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	76.360.451.837	66.620.127.521
Chi phí quảng cáo, truyền thông	39.191.653.363	33.325.951.134
Chi phí an sinh xã hội	4.999.999.998	7.500.000.000
Chi phí bán hàng tự doanh	7.989.791.767	12.338.115.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.558.290.631	381.911.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.463.812.857	4.876.273.650
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.690.728.636	14.079.166.731
	167.326.872.164	154.576.257.869
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	30.986.471.849	40.890.757.400
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	13.525.187.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.110.364.758	6.291.861.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.518.141.374	11.305.837.721
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.716.651.098	19.963.093.996
	79.331.629.079	91.976.738.227

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập khác		
Phạt vi phạm hợp đồng	168.610.829	491.211.075
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	4.617.945.459	37.488.786.000
Thu nhập khác	1.741.996.811	1.284.211.334
	6.528.553.099	39.264.208.409
Chi phí khác		
Chi phí phạt vi phạm thuế	152.523.472	303.785.357
Chi phí khác	832.607.877	-
	985.131.349	303.785.357
Lợi nhuận khác	5.543.421.750	38.960.423.052

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.253.553.516	23.076.061.540
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	758.113.998	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.011.667.514	23.076.061.540

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	378.743.742.594	320.182.000.721
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Chiết khấu thương mại năm trước được xuất hóa đơn trong năm nay</i>	<i>(102.888.286.098)</i>	<i>(11.970.466.567)</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	275.855.456.496	308.211.534.154
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>16.547.734.707</i>	<i>51.103.232.217</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% và giảm 50%</i>	<i>258.880.131.494</i>	<i>257.108.301.937</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.253.553.516	23.076.061.540

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ năm Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty, khoản lãi tiền vay đã trả cho các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, nhưng thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài. Theo đó, Công ty đã trả hộ các ngân hàng khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài phát sinh từ lãi tiền vay đã trả cho các ngân hàng lũy kể đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 42.113.438.319 VND. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này và ghi nhận như một khoản phải thu các ngân hàng nói trên.

Tuy nhiên, Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vẫn đang tiếp tục làm việc với Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính và các ngân hàng cho vay nêu trên để xác định nghĩa vụ của các bên liên quan đối với khoản thuế nhà thầu này. Do đó, Công ty chưa hoàn tất các thủ tục liên quan cũng như chưa ghi nhận khoản tiền phạt chậm nộp có thể phát sinh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do chưa có kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) và Sửa đổi bổ sung số 7 ngày 13 tháng 12 năm 2018, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.

Giá khí mới được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 theo thỏa thuận tại Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012.

- Theo Quyết định số 615/QĐ-PVCFC ngày 24 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi "Dự án Sản xuất phân bón phức hợp từ Urea nóng chảy" có công suất 300.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 879.588.574.880 VND. Thời gian hoàn thành dự kiến vào cuối năm 2020 với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty.

11/01/2021

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các công ty khác	Các đơn vị cùng Tập đoàn (Công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	1.680.250.000	12.734.600.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	45.397.100	20.850.000
	1.725.647.100	12.755.450.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	914.090.137.385	1.388.717.301.949
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	135.608.611.055	140.522.850.986
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	71.103.774.232	105.413.062.671
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	58.897.339.480	39.878.138.062
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	10.358.251.725	7.261.131.656
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.632.361.150	7.353.310.770
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3.665.846.457	1.140.909.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.529.642.736	3.968.283.754
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	2.033.476.162	749.899.806
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.162.281.280	2.283.375.417
Viện Dầu khí Việt Nam	507.056.000	901.918.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	265.498.496	332.136.770
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	200.000.000	220.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	60.978.000	138.567.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	-	6.958.539.006
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	927.338.503
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	793.445.400
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PV Oil	-	129.951.205
	1.208.115.254.158	1.707.690.159.955

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	4.137.503.600	2.037.253.600
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	5.071.100	23.030.000
	4.142.574.700	2.060.283.600
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	121.342.074.328	276.761.701.091
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	1.509.320.736	1.509.320.736
	122.851.395.064	278.271.021.827
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	30.597.955.738	30.597.955.738
Viện Dầu khí Việt Nam	954.183.960	1.139.217.950
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	143.121.800	243.156.600
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	260.700.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	166.050.500
	31.695.261.498	32.407.080.788
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	414.144.169.047	459.336.702.198
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	36.825.354.858	80.176.252.657
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	33.022.986.823	14.937.099.919
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	27.250.548.834	21.579.663.510
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.453.055.300	1.433.323.740
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	2.236.823.778	656.021.196
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.765.079.850	1.685.954.418
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	1.606.905.000	1.606.905.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.391.440.420	1.421.031.890
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	407.259.141	596.932.091
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	255.118.798	636.470.125
Viện Dầu khí Việt Nam	66.042.184	4.522.596.913
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	23.870.000	-
Công ty CP giám định năng lượng Việt Nam	-	324.500.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân Bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	286.626.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	201.666.100
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	110.500.000
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn (BSR)	-	63.563.000
	521.448.654.033	589.575.808.757

1/27 < 1/27

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	15.977.882.381	628.314.288.389
	15.977.882.381	628.314.288.389
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.371.817.205	124.371.817.205
	180.223.230.634	180.223.230.634

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

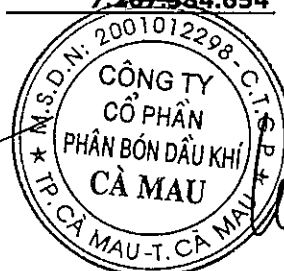
	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	7.267.384.654	7.641.673.591
	7.267.384.654	7.641.673.591



Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu



Đinh Như Cường
Kế toán trưởng




Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2020

